



## **SỰ CAN THIỆP, CÁC THỂ CHẾ, XUNG ĐỘT KHU VỰC VÀ SẮC TỘC (PHẦN 1)**

**Nguồn:** Joseph S. Nye (2007). "Intervention, Institutions, and Regional and Ethnic Conflict" (Chapter 6), in Joseph S. Nye, *Understanding International Conflicts* (New York: Longman), pp. 157-203.

**Biên dịch:** Khoa QHQT | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Sau khi Chiến tranh Lạnh kết thúc, khả năng một cuộc chiến tranh lớn nổ ra không nhiều, nhưng xung đột khu vực và nội chiến vẫn tồn tại dai dẳng và tạo áp lực buộc các quốc gia khác và các thể chế quốc tế phải can thiệp. Trong số 111 cuộc xung đột diễn ra từ sau khi Chiến tranh lạnh kết thúc đến đầu thế kỷ 21, 95 cuộc xung đột là hoàn toàn giữa các lực lượng trong nước (nội chiến) và 9 cuộc xung đột nội bộ khác có sự can thiệp từ bên ngoài. Hơn 80 chủ thể quốc gia đã tham gia, bên cạnh hai tổ chức khu vực và hơn 200 tổ chức phi chính phủ.<sup>1</sup>

### **Xung đột sắc tộc**

Các cuộc xung đột giữa các cộng đồng này thường được gọi là chiến tranh sắc tộc – những cuộc chiến tranh trong đó các bên tham chiến xác định bản sắc của mình dựa theo các tiêu chí văn hóa như ngôn ngữ, tôn giáo và các đặc điểm tương tự. Một nhóm sắc tộc có một tên gọi chung, những ký ức lịch sử và các biểu tượng chung.

<sup>1</sup> Peter Wallensteen và Magareta Sollenberg, "Armed Conflict 1989-2000," Báo cáo số 60, trong Magareta Sollenberg, biên tập, *States in Armed Conflict 2000* (Uppsala, Sweden: Uppsala University, Department of Peace and Conflict Research, 2001), trang 10-12.

Hầu hết các cuộc chiến tranh sắc tộc xảy ra nơi các cơ chế hòa giải xung đột bị đổ vỡ. Sự bất lực của chính phủ trong việc trung gian hòa giải xung đột thường xuyên xảy ra sau khi các đế chế sụp đổ, như các đế quốc thực dân của Châu Âu ở Châu Phi hay Liên Xô ở vùng Cápcadơ và Trung Á. Những “quốc gia thất bại” như vậy hoặc không có một chính phủ mạnh hoặc chính phủ của họ bị suy yếu bởi các điều kiện kinh tế, mất tính hợp pháp hay bị can thiệp từ bên ngoài. Vì vậy cho dù sự kết thúc cuộc xung đột giữa hai cực trong Chiến tranh lạnh dẫn tới việc rút quân khỏi Afghanistan, Campuchia, Angola và Somalia, các cuộc xung đột sắc tộc vẫn tiếp tục. Và ở Nam Tư cũ, vốn từng giữ được thống nhất nhằm bảo vệ độc lập trong một thế giới lưỡng cực, cái chết của Thống chế Tito và sự kết thúc Chiến tranh lạnh đã làm suy yếu khả năng của chính phủ trung ương trong việc hóa giải các cuộc xung đột sắc tộc.

Các nhà theo chủ nghĩa kiến tạo đã chỉ ra rằng sắc tộc không phải là một thực thể bất biến khiến chiến tranh không thể tránh khỏi. Sắc tộc được kiến tạo qua các quá trình xã hội, theo đó các biểu tượng, lịch sử và ký ức có thể bị biến đổi qua thời gian. Ví dụ ở Rwanda, nước chịu nạn diệt chủng năm 1994, người dân nói cùng một ngôn ngữ và có cùng màu da, nhưng có sự phân tầng giai cấp về kinh tế giữa người Tutsi có nguồn gốc văn hóa du mục di cư tới Rwanda hàng thế kỷ trước đây với người Hutu có dân số lớn hơn chủ yếu làm nghề trồng trọt nông nghiệp. Dần dần hân nhân giữa hai sắc tộc và biến đổi xã hội đã làm xóa nhòa một số sự khác biệt nhưng những khác biệt này lại được củng cố trong thời kỳ thực dân. Trong vụ diệt chủng năm 1994 khiến 750.000 người Tutsi bị giết, nhiều người Hutu ôn hòa hay có vẻ giống người Tutsi cũng bị thảm sát.

Sự tan rã của liên bang Nam Tư cũ năm 1991 cũng dẫn tới các cuộc xung đột sắc tộc. Một số xung đột tồi tệ nhất đã diễn ra giữa người Serbia, Croatia và người Hồi giáo Bosnia, sắc tộc thuần khiết nhất trong số các nước cộng hòa thuộc Nam Tư. Nhưng chúng ta cũng có thể coi cuộc xung đột đó như là một cuộc xung đột giữa các khu vực nông thôn nơi các bản sắc và truyền thống vẫn còn sức sống mạnh mẽ với các cộng đồng thành thị nơi nhiều người có hân nhân pha trộn sắc tộc và tự nhận mình là người Nam Tư hơn là người Serbia, Croatia hay người Hồi giáo. Một khi Nam Tư sụp đổ và xung đột nổ ra, một số người trong số này bị áp đặt một bản sắc mới. Như một người đàn ông đã kể với tôi năm 1993 rằng “Suốt cả cuộc đời tôi tự nhận mình là người Nam Tư, không phải là một người Hồi giáo. Giờ đây tôi là người Hồi giáo bởi tôi bị ép buộc như vậy.” Hay khi tôi hỏi một vị tư lệnh quân đội người Bosnia gốc Croatia trong một trận đánh ở Mostar rằng làm sao biết được nên bắn ai bởi người dân trên phố trông rất giống nhau, ông ta trả lời rằng

trước khi chiến tranh nổ ra bạn cần biết được tên của họ, nhưng giờ đây đồng phục làm mọi thứ trở nên dễ dàng hơn. Một số nhà lý luận cho rằng xung đột sắc tộc xuất phát từ mối thù hằn sâu sắc từ thời xa xưa hay những cuộc xung đột lớn giữa các nền văn minh, nhưng Sigmund Freud có một từ hay hơn để miêu tả những sự khác biệt về sắc tộc, đó là “hội chứng chú ý những sự khác biệt nhỏ.”

## CHIẾN TRANH Ở NAM TƯ CŨ VÀ HẬU QUẢ, GIAI ĐOẠN 1991-2005

### Mùa hè 1991

Slovenia và Croatia tuyên bố độc lập khỏi Nam Tư. Người Serbia và Croatia bắt đầu chiến sự chống lại nhau ở Croatia. Liên Hợp Quốc áp đặt lệnh cấm vận đối với tất cả thành viên của Cộng hòa Nam Tư cũ.

### Mùa xuân 1992

Bosnia-Herzegovina (44% người Hồi giáo, 31% người Serbia, 17% người Croatia) tuyên bố độc lập và được phương Tây công nhận. Những người Bosnia gốc Serbia tuyên bố thành lập một nhà nước Serbia độc lập trong lòng Bosnia. Căng thẳng sắc tộc bùng nổ dẫn tới chiến tranh ở Bosnia. Liên Hợp Quốc khai trừ Nam Tư do người Serbia lãnh đạo.

### Mùa hè 1992

Xuất hiện các báo cáo về nạn “thanh lọc sắc tộc” – chính sách giết hoặc xua đuổi cư dân khác nhằm tạo ra một khu vực sắc tộc thuần khiết – chống lại người Hồi giáo ở Bosnia.

### Mùa đông 1992-1993

Phái đoàn nhân đạo của Liên Hợp Quốc tới những khu vực của người Hồi giáo ở Bosnia bị các lực lượng người Serbia ngăn chặn. Liên Hợp Quốc tuyên bố một số thành phố của Bosnia là “Khu vực An toàn.” Kế hoạch Hòa bình Vance-Owen đề xuất chia Bosnia theo nhóm sắc tộc bị Quốc hội Bosnia của người Serbia bác bỏ. Người Croatia, trước đây hợp lực với người Hồi giáo chống lại người Serbia, bắt đầu các chiến dịch thanh lọc sắc tộc của mình.

### Mùa thu 1993

Quân đội Bosnia chiếm được một số lãnh thổ từ tay những người Croatia ly khai. Nước Cộng hòa Bosnia của người Serbia kêu gọi tổng động viên đối với tất cả người tị nạn Bosnia gốc Serbia.

### Mồng 4 tháng 2 năm 1994

Một vụ đánh bom khu chợ ở Sarajevo làm 68 người chết và hơn 200 người bị thương khiến công luận căm phẫn về vụ đánh bom này cùng những hành vi tàn bạo khác.

### Mùa hè 1994

Chính phủ và quân đội Bosnia tiến quân chống lại những người Serbia ly khai, giành lại được một số lãnh thổ xung quanh Bihac, Đông Bắc Bosnia.

### Mùa thu 1994

Lực lượng của người Serbia giành lại được khu vực xung quanh Bihac. Để trả đũa, NATO đánh bom các đường băng sân bay ở Krajina do người Serbia kiểm soát. Người Serbia giữ hơn 300 lính Liên Hợp Quốc làm con tin.

**Ngày 11 tháng 7 năm 1995**

"Khu vực An toàn" Sebrenica của Liên Hợp Quốc ở Đông Bosnia bị người Serbia đánh chiếm, 6.000 đàn ông người Hồi giáo bị giết trong vụ thảm sát tồi tệ nhất ở Châu Âu từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai.

**Tháng 8-9 năm 1995**

Lực lượng người Croatia chiếm được khu vực Krajina từ tay người Serbia và lực lượng người Serbia địa phương phải bỏ trốn nhằm tránh chiến dịch thanh lọc sắc tộc quy mô lớn. NATO không kích các mục tiêu người Bosnia gốc Serbia. Các bên tham chiến đồng ý tiến hành hòa đàm.

**Tháng 11 năm 1995**

Bosnia, Serbia và Croatia ký Hiệp ước Hòa bình Dayton nhằm chấm dứt chiến tranh ở Bosnia. Lực lượng gìn giữ hòa bình của NATO được cử tới Bosnia.

**Tháng 3 năm 1998**

Slobodan Milosevic chuyển quân vào dập bạo loạn ở Kosovo. Một cuộc chiến tranh du kích với Quân đội Giải phóng Kosovo nổ ra. Milosevic bác bỏ những lời kêu gọi can thiệp của quốc tế.

**Tháng 9 năm 1998**

NATO ra tối hậu thư đối với Milosevic: Ngừng đàn áp người Kosovo gốc Anbani nếu không sẽ bị không kích.

**Tháng 3 năm 1999**

Người Kosovo gốc Anbani và Nam Tư không đạt được thỏa thuận ở Paris. Các cuộc không kích của NATO được tiến hành khắp Nam Tư. Hàng ngàn người Kosovo gốc Anbani chạy trốn sang Anbani, tạo nên một cuộc khủng hoảng người tị nạn lớn.

**Tháng 5 năm 1999**

Tòa án tội phạm chiến tranh của Liên Hợp Quốc coi Milosevic là tội phạm chiến tranh.

**Tháng 6 năm 1999**

NATO tạm dừng không kích sau 78 ngày khi Serbia bắt đầu rút quân khỏi Kosovo.

**Tháng 9 năm 2000**

Vojislav Kostunica giành nhiều phiếu hơn Milosevic nhưng ủy ban bầu cử liên bang cho rằng Kostunica không giành được đa số phiếu. Những người ủng hộ Kostunica bác bỏ kết luận và bắt đầu một chiến dịch đình công và phản kháng hòa bình buộc Milosevic phải từ chức.

**Tháng 10 năm 2000**

Một cuộc tuần hành lớn trước tòa nhà Quốc hội kết thúc với việc những người biểu tình đột nhập vào và đốt cháy tòa nhà. Một ngày sau Milosevic thừa nhận thất bại và Kostunica tuyên thệ nhậm chức tổng thống.

**Tháng 3-4 năm 2001**

Giới chức cố gắng bắt giữ Milosevic. Lính đặc nhiệm bố ráp dinh thự của Milosevic và đọ súng đã nổ ra với vệ sĩ của ông. Sau 36 tiếng đồng hồ, Milosevic đã bị bắt và tạm giam. Công tố viên trưởng của Liên Hợp Quốc Carla Del Ponte công bố một trát bắt giam mới đối với Milosevic vì các tội ác phạm phải ở Bosnia.

**Tháng 6-7 năm 2001**

Milosevic được trao cho tòa án La Hay nhằm điều tra các cáo buộc tội ác chiến tranh.

**Tháng 2 năm 2002**

Phiên tòa xét xử Milosevic ở La Hay bắt đầu.

**Tháng 11 năm 2005**

Mười năm sau Lễ ký Hiệp định Dayton lực lượng gìn giữ hòa bình quốc tế vẫn được triển khai ở Bancang và các vấn đề về vị thế cuối cùng của các bên vẫn chưa được giải quyết.

**Tháng 3 năm 2006**

Milosevic được phát hiện đã chết trong phòng giam; các chuyên gia y tế xác nhận ông chết vì những nguyên nhân tự nhiên.

Tại sao người ta giết nhau chỉ vì những sự khác biệt nhỏ? Hầu hết người ta thường không làm như vậy. Con người thường phân biệt mình thành những nhóm khác nhau, và sự khác biệt thường đi kèm với định kiến và thù ghét. Nhưng những sự khác biệt như vậy hiếm khi dẫn tới bạo lực quy mô lớn. Không có hai cuộc xung đột nào hoàn toàn giống nhau, nhưng có một điểm chung đó là các biểu tượng và truyền thống sắc tộc tạo nên sự chia rẽ, sự đối địch về kinh tế hay sự suy yếu của quyền lực nhà nước mang lại sự sợ hãi đối với sự tồn vong của các nhóm. Giới tinh hoa hay các nhà lãnh đạo lúc đó vận động sự ủng hộ bằng cách dựa vào các biểu tượng sắc tộc, và bất cứ sự kiện nào (như việc Bosnia tuyên bố độc lập năm 1992 hay cái chết của tổng thống Rwanda trong vụ rơi máy bay tháng 4/1992) có thể làm bùng phát bạo lực.

Nhà khoa học chính trị John Mueller nhấn mạnh vai trò của các nhóm vũ lực đạt được mục đích của mình bằng cách thao túng các truyền thống hay sự sợ hãi của các sắc tộc. Theo quan điểm của ông, toàn bộ khái niệm "chiến tranh sắc tộc" là không chính xác vì nó hàm ý chiến tranh hỗn mang tất cả chống lại tất cả theo tư tưởng của Hobbes, trong khi cái gọi là xung đột sắc tộc "được phát động bởi một nhóm chiến binh, những người ủng hộ bạo lực và giết chóc nhân danh một thực thể lớn hơn." Mueller lập luận rằng nhóm thiểu số sử dụng bạo lực đã phá hủy không gian của nhóm người trung dung ôn hòa, và các phần tử cực đoan và tội phạm được dịp tung hoành trong sự hỗn loạn diễn ra sau đó. Stuart Kaufman nhấn mạnh vai trò của chính trị dựa trên các biểu tượng. Các "doanh nhân chính trị" và các nhóm cực đoan sử dụng sức mạnh tình cảm của các biểu tượng sắc tộc nhằm nhào nặn lại sở nguyện của các nhóm lớn hơn. Trường hợp lưỡng nan an ninh kinh điển được miêu tả trong Chương 1 xuất hiện giữa các chủ thể duy lý khi sự thiếu tin tưởng và sự bất lực trong việc thực thi các thỏa thuận trong điều kiện vô chính phủ

khiến cho các xung đột nghiêm trọng được dịp bùng phát. Nhưng trong quan điểm của Kaufman, nhiều cuộc xung đột sắc tộc “nổ ra bởi vì một hoặc cả hai bên thích xung đột hơn hợp tác.” Ở những quốc gia thất bại như Sierra Leone hay Liberia, những thanh niên không được giáo dục và không có việc làm dần dần tìm thấy lợi ích tự thân trong việc cướp bóc, trấn lột. Bên cạnh vấn đề mà các chủ thể duy lý gặp phải trong cấu trúc vô chính phủ, những tình huống lưỡng nan về an ninh trong các giai đoạn đầu của xung đột sắc tộc thường xuất hiện do sự thao túng, điều khiển các biểu tượng tình cảm bởi những người ưa thích bạo lực.

### Can thiệp và chủ quyền

Khi các quốc gia thất bại xuất hiện hay có mối đe dọa diệt chủng, một số nhà phân tích cho rằng các quốc gia bên ngoài nên làm ngơ nguyên tắc chủ quyền. Năm 2005, Ủy ban cấp cao của Liên Hợp Quốc về các mối Đe dọa, Thách thức và Thay đổi đã ủng hộ “quy tắc rằng quốc tế phải có trách nhiệm chung trong việc bảo vệ... những thường dân khỏi các tác động của chiến tranh và các hình thức vi phạm nhân quyền.”<sup>2</sup> Theo ủy ban này trách nhiệm trên “có thể thực thi được bởi Hội đồng Bảo an bằng cách cho phép can thiệp quân sự như là biện pháp cuối cùng khi xảy ra nạn diệt chủng, các vụ thảm sát quy mô lớn, thanh lọc sắc tộc hay những vi phạm luật nhân đạo nghiêm trọng mà các chính phủ có chủ quyền tỏ ra bất lực hoặc không muốn ngăn chặn.”<sup>3</sup>

Can thiệp là một khái niệm không rõ ràng bởi vì bản thân từ đó mang cả hai đặc tính miêu tả và qui phạm. Nó không chỉ miêu tả những điều đang xảy ra, mà còn mang lại những đánh giá về giá trị. Vì vậy các thảo luận về can thiệp thường liên quan đến các vấn đề đạo đức. Không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia có chủ quyền là chuẩn tắc cơ bản trong luật quốc tế. Không can thiệp là một chuẩn tắc quan trọng bởi nó ảnh hưởng đến cả trật tự lẫn công lý. Trật tự tạo ra một giới hạn cho sự rối loạn. Tình trạng vô chính phủ trên phạm vi quốc tế - nghĩa là không có một chính quyền đứng trên quốc gia – không đồng nghĩa với sự rối loạn nếu những qui tắc cơ bản được tuân thủ. Chủ quyền và không can thiệp lẫn nhau là hai trong số các chuẩn tắc giúp duy trì trật tự trong một hệ thống thế giới vô chính phủ. Cùng lúc đó, không can thiệp cũng ảnh hưởng tới công lý. Quốc gia-dân tộc là những cộng đồng con người xứng đáng được hưởng quyền phát triển một cuộc sống bình thường trong phạm vi biên giới quốc gia của mình. Những quốc gia bên ngoài nên tôn trọng chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của họ. Tuy nhiên,

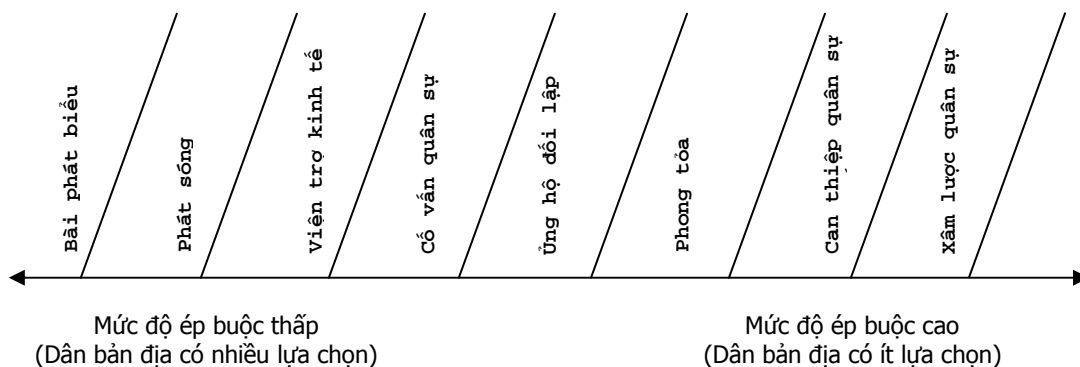
<sup>2</sup> John Mueller, “The Benality of Ethnic War,” *International Security* 25 (Summer 2000), trang 42.

<sup>3</sup> Stuart Kaufman, *Modern Hatreds* (Ithaca, NY: Cornell University Press, 2001), trang 220.

không phải tất cả các quốc gia đều phù hợp với ý tưởng đó. Chủ quyền là một khái niệm được áp dụng cho nhiều quốc gia nơi khái niệm này hầu như không tương thích. Ví dụ, các nhóm và bộ tộc xung đột lẫn nhau có nghĩa là không có chính phủ nào thực tế nắm quyền kiểm soát ở Sierra Leone, Liberia và Somalia những năm đầu thế kỷ 21. Thậm chí trẻ em cũng bị ép tham gia chiến trận. Vì vậy thường nảy sinh căng thẳng giữa trật tự và công lý, dẫn đến sự không nhất quán về việc liệu có nên can thiệp hay không.

### ***Định nghĩa sự can thiệp***

Theo nghĩa rộng, *can thiệp* là những hành động từ bên ngoài có ảnh hưởng đến những công việc nội bộ của một quốc gia có chủ quyền (Hình 6.1). Một vài nhà phân tích sử dụng nghĩa hẹp hơn là sự can thiệp vũ trang vào công việc nội bộ của một quốc gia khác. Định nghĩa hẹp này chỉ là một cực của một phổ các ảnh hưởng, từ mức độ ép buộc thấp đến mức độ ép buộc cao (xem Hình 6.1). Ở mức độ ảnh hưởng thấp, sự can thiệp đơn giản có thể chỉ là một bài phát biểu nhằm gây ảnh hưởng đến những công việc nội bộ của một quốc gia khác. Ví dụ vào năm 1990, tổng thống Mỹ George H. W. Bush đã kêu gọi người dân Iraq lật đổ chính quyền Saddam Hussein, và năm 1999, Saddam kêu gọi nhân dân một số quốc gia Ả rập lật đổ các nhà lãnh đạo của họ. Những phát biểu như vậy nhằm mục đích can thiệp vào nền chính trị nội bộ của một quốc gia khác – và thường không mang lại nhiều hiệu quả. Vào những năm 1980, chính phủ Mỹ thiết lập đài Radio Marti để phát sóng những thông điệp của họ chống lại Chủ tịch Fidel Castro của Cuba, nhưng Castro vẫn nắm quyền cho tới đầu thế kỷ mới.



HÌNH 6.1 Định nghĩa Can thiệp

Hỗ trợ kinh tế là một cách khác để gây ảnh hưởng lên những vấn đề nội bộ của một quốc gia khác. Ví dụ, trong thời kỳ Chiến tranh lạnh chính phủ Mỹ viện trợ kinh tế cho El Salvador và Liên Xô hỗ trợ cho Cuba nhằm mục đích gây ảnh hưởng lên công việc nội bộ của các quốc gia này. Dù là một hình thức hỗ trợ kinh tế bất hợp pháp nhưng hồi lộ các quan chức cấp cao nước ngoài có thể giúp thuyết phục họ theo đuổi các chính sách mà bên thứ ba mong muốn. Trong suốt thời kỳ Chiến tranh lạnh, tình báo Mỹ và Liên Xô thường đổ nguồn lực vào các cuộc bầu cử ở nước ngoài nhằm mang lại một kết quả có lợi. Tương tự, vào thập kỷ 1970, chính phủ Hàn Quốc đã chi rất nhiều tiền để tài trợ cho các chính trị gia Mỹ có tư tưởng thân Hàn Quốc trong các chiến dịch bầu cử của họ.

Mức độ ép buộc cao hơn trong dãy các ảnh hưởng là việc cung cấp các cố vấn quân sự. Trong những năm 1950, thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh Việt Nam, Mỹ bắt đầu bằng can thiệp bằng hỗ trợ kinh tế và sau đó chuyển sang hỗ trợ quân sự. Tương tự như vậy, Liên Xô và Cuba cung cấp viện trợ quân sự và cố vấn cho Nicaragua và những quốc gia "đồng minh" khác. Một dạng can thiệp khác là ủng hộ phe đối lập. Ví dụ, trong những năm đầu thập niên 1970, nước Mỹ cấp tiền cho phe đối lập của Salvador Allende, tổng thống được bầu một cách dân chủ của Chile, và Liên Xô cũng đã nhiều lần cấp tiền cho những nhóm hoà bình ở những quốc gia Tây Âu. Gần đây hơn, Mỹ đã cấp hỗ trợ tài chính cho các phong trào dân chủ sơ khai ở các nước thuộc Liên Xô cũ, trong đó có Ucraina.

Dịch sang cực ép buộc cao hơn là các hành động quân sự hạn chế. Ví dụ, vào những năm 1980, Mỹ ném bom Libya để phản ứng lại việc quốc gia này ủng hộ chủ nghĩa khủng bố, và Liên Xô đã hỗ trợ một bên trong cuộc nội chiến ở Nam Yemen. Năm 1998 Mỹ đã phóng tên lửa tấn công Sudan và Afghanistan nhằm trả đũa các cuộc tấn công khủng bố vào các sứ quán Mỹ ở Đông Phi. Mỹ cũng sử dụng không quân và lục quân để hỗ trợ lực lượng địa phương lật đổ chính quyền Taliban ở Afghanistan sau các vụ khủng bố tháng 9/2001 trên đất Mỹ. Một cuộc xâm lược hay chiếm đóng trên qui mô lớn là mức độ cao nhất của sự ép buộc. Các ví dụ bao gồm hành động của Mỹ tại nước Cộng hoà Dominica năm 1965, Grenada năm 1983, Panama năm 1989 và Iraq năm 2003; cũng như những hành động của Liên Xô tại Hungary năm 1956, Tiệp Khắc năm 1968 và Afghanistan năm 1979. Không phải chỉ có các cường quốc mới có các hành động can thiệp quân sự. Ví dụ, năm 1979 Tanzania đã gửi quân tới Uganda còn Việt Nam đưa quân tình nguyện vào Campuchia. Năm 1997, nước Rwanda nhỏ bé cũng can thiệp quân sự vào công việc của quốc gia láng giềng rộng lớn hơn đang gặp rắc rối là Congo. Một số vụ can thiệp mang tính chất đa phương, nhưng thường do một nước dẫn đầu. Ví dụ Mỹ dẫn đầu vụ can thiệp năm 1995 của Liên Hợp Quốc vào Haiti và vụ can thiệp của



NATO năm 1999 vào Kosovo, trong khi Nigeria dẫn đầu một nhóm các quốc gia Tây Phi can thiệp vào Liberia và Sierra Leone những năm 1990.

Định nghĩa rộng về can thiệp vì vậy bao gồm tất cả các loại hành vi, từ những hình thức ép buộc ở mức thấp nhất đến mức cao nhất. Mức độ ép buộc của việc can thiệp là điều quan trọng bởi nó liên quan đến mức độ lựa chọn của những người dân bản địa, đồng nghĩa với mức độ các thế lực bên ngoài hạn chế quyền tự trị của họ.

### ***Chủ quyền***

Chủ quyền là một khái niệm chủ chốt của hệ thống Westphalia và được củng cố bởi Hiến chương Hội Quốc Liên và Hiến chương Liên Hợp Quốc. Nó cũng là trung tâm của các cuộc tranh cãi về tính hợp pháp của việc can thiệp. Trong khi chủ quyền về mặt pháp lý chỉ sự kiểm soát tuyệt đối đối với một lãnh thổ thì việc kiểm soát trên thực tế bởi một chính phủ trong phạm vi biên giới của mình thường là một câu hỏi liên quan đến mức độ.

Vì một vài lý do, ngay cả các chính phủ hiệu quả và được người dân ủng hộ cũng ít khi có thể kiểm soát được hoàn toàn mọi việc xảy ra trong phạm vi biên giới của họ. Một trong số các lý do là sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế quốc tế. Ví dụ, khi Đảng Xã hội lên nắm quyền ở Pháp năm 1981, họ muốn tạo ra một sự thay đổi lớn trong chính sách kinh tế Pháp. Nhưng họ nhận thấy rằng nền kinh tế Pháp và những nền kinh tế khác của Châu Âu có sự phụ thuộc lẫn nhau quá lớn nên khi họ đơn phương cố gắng tạo ra sự thay đổi, nguồn vốn sẽ chạy ra nước ngoài và giá trị của đồng Franc Pháp sẽ giảm mạnh. Vì vậy cuối cùng Đảng Xã hội Pháp đã phải quay trở lại chính sách kinh tế chung với những quốc gia Châu Âu khác. Sự phụ thuộc lẫn nhau không những giới hạn chủ quyền pháp lý của Pháp mà nó chắc chắn còn hạn chế khả năng kiểm soát trên thực tế của nước này. Nền kinh tế của Pháp quá phụ thuộc vào các nước khác nên nước này không thể theo đuổi những chính sách kinh tế hoàn toàn độc lập. Tương tự như vậy, năm 1998, cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á đã tạo ra sự thiếu chắc chắn trên các thị trường thế giới, buộc các chính phủ chủ quyền ở những nơi xa xôi như Nga và Brazil cũng phải phá giá đồng nội tệ và thay đổi các chính sách kinh tế của mình. Chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn các thách thức mà toàn cầu hóa kinh tế đặt ra đối với chủ quyền trong chương tiếp theo.

Sự phụ thuộc lẫn nhau về kinh tế chỉ là một trong số các nhân tố tác động tới chủ quyền. Một làn sóng lớn những người tị nạn có thể làm xáo trộn ngay cả

những quốc gia ổn định. Những người tị nạn từ Haiti và Cuba đổ vào nước Mỹ đã dẫn tới các tranh luận chính trị ở Washington năm 1993 và 1994, trong khi những người tị nạn Rwanda đổ vào những nước láng giềng như Burundi và Congo càng làm trầm trọng thêm các cuộc xung đột sắc tộc ở đây. Buôn bán vũ khí và ma túy cũng có thể làm xói mòn chủ quyền. Số lượng vũ khí đổ vào miền Bắc Pakistan từ Afghanistan suốt những năm 1980 và 1990 đã làm suy yếu khả năng của chính phủ Pakistan trong việc kiểm soát vùng lãnh thổ phía Bắc, trong khi lượng ma túy bất hợp pháp từ ngoài chảy vào Mỹ đã tạo ra những vấn đề về mặt luật pháp và trật tự trong nước. Các quốc gia có thể có chủ quyền về mặt pháp lý, nhưng các chủ thể bên ngoài vẫn có thể tác động vào các vấn đề trong nước.

Ngược lại, sự can thiệp đôi khi làm tăng khả năng tự trị. Một số quốc gia nghèo có thể có quyền tự trị trên thực tế thấp vì năng lực yếu. Một vài cách can thiệp có thể thật sự làm tăng năng lực, đồng nghĩa với khả năng tự trị của họ trong tương lai. Sự hỗ trợ về kinh tế và quân sự có thể giúp một quốc gia trở nên độc lập hơn trong dài hạn, ví dụ như sự can thiệp của Liên Hợp Quốc vào Campuchia những năm 1990 đã giúp nước này phát triển năng lực thể chế sau hai thập kỷ nội chiến. Đây là một vài trong số những sự phức tạp của mối quan hệ giữa chủ quyền, tự trị và sự can thiệp.

### ***Đánh giá can thiệp***

Đối với những người hoài nghi, các phán xét về đạo đức không quan trọng, nhưng những người theo *chủ nghĩa hiện thực*, *chủ nghĩa đại đồng* và *quan điểm đạo đức quốc gia* lại có những quan điểm khác nhau về sự can thiệp. Đối với những người theo chủ nghĩa hiện thực, những giá trị chủ yếu trong chính trị quốc tế là trật tự và hoà bình, và thể chế quan trọng nhất là cân bằng quyền lực giữa các quốc gia. Vì vậy, họ tin rằng can thiệp có thể được biện minh khi can thiệp là hành động cần thiết nhằm duy trì cân bằng quyền lực và trật tự. Cách tiếp cận này đối với can thiệp đã được sử dụng trong suốt Chiến tranh lạnh bởi hai siêu cường nhằm duy trì hai khu vực ảnh hưởng riêng biệt: Khu vực ảnh hưởng của Mỹ ở Tây bán cầu, và khu vực ảnh hưởng của Liên Xô ở Đông Âu. Ví dụ năm 1965, Mỹ can thiệp vào nước Cộng hoà Dominica và vào Trung Mỹ những năm 1980 với lý do là không nên có thêm một chính phủ cộng sản nào nữa tại Tây bán cầu, và Liên Xô đã can thiệp để duy trì các chính phủ cộng sản ở Đông Âu. Thực tế, Liên Xô đã công bố học thuyết Brezhnev năm 1968, cho rằng Liên Xô có quyền can thiệp để bảo vệ chủ nghĩa xã hội trong phạm vi ảnh hưởng của mình. Những người theo chủ nghĩa hiện thực có thể biện hộ rằng sự can thiệp nhằm bảo vệ trật tự và ngăn chặn khả năng

hiểu sai và tính toán nhằm có thể leo thang thành chiến tranh, đặc biệt là chiến tranh hạt nhân.

Ngược lại những người theo *chủ nghĩa đại đồng* lại đề cao công lý. Đối với họ thể chế quốc tế quan trọng nhất là một xã hội của những cá nhân. Vì vậy, việc can thiệp có thể được biện minh nếu nó thúc đẩy công lý giữa các cá nhân và nhân quyền; sự can thiệp là có thể chấp nhận nếu nó phục vụ "cái tốt". Nhưng làm thế nào để định nghĩa được "cái tốt"? Trong suốt Chiến tranh lạnh, những người theo chủ nghĩa đại đồng tự do lập luận rằng sự can thiệp có thể được biện minh khi chống lại các chế độ hữu khuynh như chế độ độc tài của Marcos (1965-1986) ở Philippin hay chế độ apacthai ở Nam Phi (1948-1990), trong khi đó những người theo chủ nghĩa đại đồng bảo thủ cho rằng can thiệp được biện minh khi chống lại những chính phủ tả khuynh. Trong những năm 80 của thế kỷ 20, một số người Mỹ tuyên bố Học thuyết Reagan bảo vệ quyền của Mỹ can thiệp vào chính quyền Sandinista ở Nicaragua và các chính quyền cộng sản ở Angola và Mozambique bởi vì các chính quyền này đã vi phạm các quyền dân chủ. Trong những năm 1990, với sự kết thúc Chiến tranh lạnh, những người theo chủ nghĩa đại đồng đã thúc giục can thiệp nhân đạo vào Somalia (1992) nhằm ngăn chặn nạn đói lan rộng, vào Haiti (1994) nhằm đưa một tổng thống được bầu một cách dân chủ quay lại nắm quyền, vào Bosnia (1995) nhằm ngăn chặn một cuộc nội chiến, và vào Kosovo (1999) để chấm dứt nạn "thanh lọc sắc tộc" do chính quyền Slobodan Milosevic ở Serbia khởi xướng. Tương tự, họ cũng kêu gọi Mỹ can thiệp vào các cuộc xung đột ở Liberia (2003) và khu vực Dafur của Sudan (2006). Điều mà những người theo chủ nghĩa đại đồng hữu khuynh lẫn tả khuynh chia sẻ đó là việc can thiệp có thể được biện minh nếu nó nhằm thúc đẩy công lý của cá nhân và nhân quyền.

Đối với những người theo quan điểm *đạo đức quốc gia*, giá trị quan trọng trong chính trị quốc tế là quyền tự trị của một quốc gia và người dân của quốc gia đó. Thể chế chủ chốt là một xã hội bao gồm các quốc gia với những qui định và luật quốc tế nhất định. Trong số những nhận thức này thì quan trọng nhất là việc không được vi phạm chủ quyền lãnh thổ của quốc gia khác. Vì vậy, đối với những người theo quan điểm đạo đức quốc gia, việc can thiệp chỉ có thể được biện minh khi nhằm bảo vệ sự toàn vẹn lãnh thổ của một quốc gia hay bảo vệ chủ quyền quốc gia chống lại sự xâm lược từ bên ngoài. Tuy nhiên, thế giới thật đôi khi phức tạp hơn nhiều. Sự xâm lược từ bên ngoài thường rất khó xác định. Ví dụ, vào tháng 6 năm 1967, Israel tấn công phủ đầu Ai Cập nhằm đáp lại việc Ai Cập quyết định không cho Israel tiếp cận các con đường vận tải tàu biển quan trọng cũng như việc nước này đồn trú lượng quân lớn dọc biên giới với Israel. Ai là kẻ xâm lược, phải chăng là những người Ai Cập, bên đã dàn quân dọc biên giới và dường như đang

chuẩn bị tấn công Israel, hay người Israel, bên ra đòn ngay trước khi người Ai Cập có thể tấn công?

### ***Các trường hợp ngoại lệ***

Trong cuốn "*Chiến tranh chính nghĩa và phi nghĩa*", Michael Walzer, một nhà khoa học chính trị theo quan điểm đạo đức quốc gia đã thảo luận 4 tình huống có thể biện minh về mặt đạo đức cho chiến tranh hay can thiệp quân sự khi không xảy ra xâm lược công khai. Ngoại lệ đầu tiên là can thiệp phủ đầu, như được minh họa bởi cuộc tấn công của Israel năm 1967. Nếu như có một mối đe dọa rõ ràng và đủ lớn đối với sự toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền chính trị của một quốc gia, thì quốc gia đó phải hành động ngay lập tức, nếu không sẽ không có cơ hội để làm điều đó sau này. Tuy nhiên, mối đe dọa phải rất cận kề. Ví dụ, những lý lẽ như vậy không thể biện minh cho việc Liên Xô can thiệp vào Afghanistan. Có sự khác biệt giữa những cuộc chiến tranh phủ đầu và chiến tranh phòng ngừa. Một cuộc *tấn công phủ đầu* xảy ra khi chiến tranh đang cận kề. Một cuộc *chiến tranh phòng ngừa* xảy ra khi các nhà lãnh đạo tin rằng chiến tranh xảy ra bây giờ tốt hơn sau này. Như chúng ta đã thấy, những quan điểm về chiến tranh phòng ngừa đã ảnh hưởng đến ban tham mưu Đức vào năm 1914, khi họ sợ rằng nếu đợi đến năm 1916 mới tiến hành chiến tranh thì nước Nga sẽ trở nên quá mạnh và Kế hoạch Schlieffen sẽ không thể thực hiện được. Trường hợp ngoại lệ đầu tiên của Walzer đối với nguyên tắc không can thiệp không làm cho cuộc chiến tranh phòng ngừa trở nên hợp pháp bởi không có một mối đe dọa rõ ràng nào vào thời điểm đó đối với nước Đức. Và như chúng ta đã thấy những giả định trái thực tế trước đó, có nhiều điều khác có thể đã làm thay đổi tình hình trong khoảng thời gian từ 1914 đến 1916. Trong thời gian chuẩn bị cho cuộc chiến tranh Iraq năm 2003, các quan chức Mỹ cũng xóa nhòa sự khác biệt kinh điển này bằng cách cho rằng cuộc tấn công phòng ngừa chống lại Iraq mang tính chất phủ đầu mặc dù nguy cơ Iraq tấn công Mỹ hay các đồng minh là không rõ ràng.

Ngoại lệ thứ hai đối với nguyên tắc không can thiệp xảy ra khi sự can thiệp là cần thiết để cân bằng lại một sự can thiệp trước đó. Nguyên tắc này gắn với quan điểm của John Stuart Mill và quan điểm tự do trong thế kỷ 19 cho rằng một dân tộc có quyền quyết định số phận của riêng mình. Nếu sự can thiệp làm cho người dân một nước không tự quyết định được số phận của mình thì một sự can thiệp mới làm vô hiệu sự can thiệp đầu tiên có thể được biện minh bởi nó giúp phục hồi quyền tự quyết của dân tộc đó. Những lý lẽ của Mill chỉ chấp nhận sự can thiệp đến chừng mực sự can thiệp đó làm cân bằng lại sự can thiệp trước đó. Nếu vượt

quá chừng mực đó thì việc can thiệp không thể biện minh được. Nguyên tắc tối thượng là để cho người dân bản địa tự giải quyết vấn đề của mình. Nước Mỹ đôi khi cũng sử dụng điều này để biện minh cho sự dính líu của mình ở Việt Nam. Vào năm 1979, Trung Quốc can thiệp vào Việt Nam khi họ đưa quân vượt qua biên giới hai nước, nhưng Trung Quốc phải kéo quân về trong vòng vài tuần. Trung Quốc lập luận rằng đó là hành động chống lại việc Việt Nam can thiệp vào Campuchia.

Ngoại lệ thứ ba đối với nguyên tắc không can thiệp là khi can thiệp là hành động cần thiết để giải thoát những người đang bị đe dọa thảm sát. Nếu một dân tộc bị tiêu diệt hoàn toàn thì việc không can thiệp nhằm thể hiện sự tôn trọng đối với các quyền hay quyền tự trị của dân tộc đó cũng không có ý nghĩa gì. Năm 1979 Tanzania xâm lược Uganda khi nhà lãnh đạo độc tài của nước này đang thảm sát hàng loạt người dân, và biện minh cho hành động của mình là nhằm giải thoát người dân đang bị đe dọa thảm sát. Việt Nam cũng sử dụng lý do tương tự cho việc đưa quân vào Campuchia cuối năm 1978. Tuy nhiên thảm sát hay diệt chủng không nhất thiết dẫn tới sự can thiệp của các quốc gia hay cộng đồng quốc tế. Chúng ta hãy lưu ý sự miễn cưỡng của Mỹ khi gửi quân tới Rwanda năm 1994, tới Bosnia giai đoạn 1992-1995, tới Liberia năm 1996, Sierra Leone năm 1999 và tới Congo năm 2003. Năm 2005, tại khu vực phức tạp Dafur của Sudan, sự ủng hộ can thiệp quân sự nhằm chấm dứt cảnh giết chóc của các nhóm sắc tộc khác nhau chỉ dừng lại ở mức độ một chiến dịch gìn giữ hòa bình cấp khu vực khiêm tốn do Liên minh Châu Phi dẫn đầu.

Ngoại lệ thứ tư đối với nguyên tắc không can thiệp là quyền hỗ trợ các phong trào ly khai khi họ chứng minh được mong muốn ly khai của họ. Hay nói một cách khác, nếu một nhóm người trong một quốc gia đã chứng minh một cách rõ ràng rằng họ muốn thành lập một quốc gia độc lập thì việc hỗ trợ công cuộc ly khai đó là hợp pháp bởi vì điều đó giúp họ thực hiện quyền lợi và phát triển quyền tự trị quốc gia của mình. Tuy nhiên, khi nào thì một phong trào ly khai đáng nhận được sự hỗ trợ? Liệu thành công của họ có phải là cách chứng minh họ xứng đáng? Một phần lập luận của Mill cho rằng để trở thành một quốc gia hợp pháp, một dân tộc phải đủ khả năng tìm được sự giải cứu và đấu tranh vì tự do cho riêng mình. Quan điểm này ít nhất nhất quán với nguyên tắc không can thiệp và phù hợp với xã hội các quốc gia, nhưng nếu là một quy tắc đạo đức thì nó vẫn còn khiếm khuyết vì thể hiện quan điểm kẻ mạnh luôn luôn đúng.

## ***Các vấn đề của quyền tự quyết***

Vấn đề của việc can thiệp thay mặt các phong trào ly khai là định nghĩa *thế nào* là một dân tộc? Ai sẽ là người cùng chung sống? Làm thế nào những người ngoài cuộc biết được liệu một dân tộc có thật sự đồng ý chia sẻ quyền lợi của họ trong một cộng đồng hay một quốc gia đơn lẻ? *Tự quyết* được định nghĩa chung là quyền của một dân tộc được thành lập quốc gia cho riêng mình. Đây là một quy tắc quan trọng nhưng một câu hỏi luôn tồn tại là *ai quyết*? Hãy xem xét trường hợp Somalia. Người dân của quốc gia này, không giống những quốc gia Châu Phi khác, hầu như có chung ngôn ngữ và nguồn gốc sắc tộc. Kenya, hàng xóm của Somalia, được thành lập qua chế độ thực dân với hàng chục dân tộc và bộ lạc khác nhau, với ngôn ngữ và phong tục tập quán khác biệt. Một phần phía bắc Kenya có người Somalia sinh sống. Somalia nói rằng nguyên tắc dân tộc tự quyết cho phép người Somalia ở Đông Bắc Kenya và phía Nam của Ethiopia ly khai bởi vì họ thuộc về quốc gia Somalia. Kenya và Ethiopia từ chối, nói rằng họ đang trong quá trình kiến tạo quốc gia. Điều trở trêu là rốt cuộc Somalia sau đó đã bị giày xéo trong một cuộc nội chiến giữa các thủ lĩnh bộ tộc và các lãnh chúa.

Bỏ phiếu không phải luôn là cách có thể giải quyết vấn đề quyền tự quyết. Vấn đề đầu tiên là bỏ phiếu ở đâu. Ví dụ như ở Ireland, trong nhiều năm người Công giáo đã phản đối rằng nếu việc bỏ phiếu được tổ chức trong phạm vi Bắc Ireland thì đa số hai phần ba của người Tin Lành sẽ áp đảo. Người Tin Lành đáp lại rằng nếu việc bỏ phiếu được tổ chức trong phạm vi khu vực địa lý của toàn bộ hòn đảo thì đa số hai phần ba người Công giáo sẽ áp đảo. Cuối cùng, sau hàng thập kỷ xung đột, sự hòa giải từ bên ngoài mới giúp giải quyết vấn đề. Nhưng vấn đề bỏ phiếu khi nào vẫn chưa được giải quyết. Trong những năm 1960, người Somalia cũng muốn bỏ phiếu ngay lập tức, còn Kenya muốn đợi khoảng 40 đến 50 năm nữa khi nước này vẫn đang trong quá trình kiến tạo quốc gia và định hình các bản sắc bộ tộc thành bản sắc Kenya.

Liệu việc ly khai có làm tổn hại đến những người ở lại? Còn những nguồn tài nguyên mà những người ly khai mang theo, hay sự sụp đổ mà họ gây ra cho quốc gia họ đã rời bỏ thì sao? Ví dụ, sau khi đế chế Áo tan rã vào năm 1918, vùng Sudetenland được sáp nhập vào Tiệp Khắc dù người dân ở đây nói tiếng Đức. Sau Hiệp ước Munich năm 1938, những người Đức ở Sudetenland đã ly khai khỏi Tiệp Khắc và nhập vào Đức, nhưng điều đó có nghĩa là vùng biên giới núi non hiểm trở giờ nằm dưới sự kiểm soát của Đức, và điều này là một tổn thất vô cùng lớn đối với quốc phòng của Tiệp Khắc. Liệu có ổn không nếu cho phép người Đức ở Sudetenland giành quyền tự quyết thậm chí nếu điều đó ảnh hưởng tới khả năng

phòng thủ của quân đội Tiệp Khắc? Khi Đông Nigeria quyết định muốn ly khai và thành lập nhà nước Biafra trong những năm 1960, những người Nigeria còn lại phản đối bởi Biafra sở hữu phần lớn những mỏ dầu của Nigeria. Họ lập luận rằng các mỏ dầu thuộc về tất cả những người dân Nigeria, chứ không phải của riêng khu vực phía Đông. Indonesia cũng đưa ra lập luận tương tự về các yếu sách của phong trào ly khai ở tỉnh Aceh giàu dầu khí.

Sau năm 1989, vấn đề quyền tự quyết trở nên nóng bỏng ở Đông Âu và Liên Xô cũ. Trên khắp Liên Xô cũ, các nhóm sắc tộc khác nhau đều đòi quyền tự quyết như đã từng làm giai đoạn 1917 đến 1920. Ở vùng Cápcadơ, người Azerbaijan, Armenia, Grudia, Abkhazia và người Chechnia đều đòi thành lập quốc gia trên cơ sở quyền dân tộc tự quyết.

Như chúng ta đã thấy, ở Nam Tư cũ, các nhóm sắc tộc và tôn giáo khác nhau đã ly khai và đòi quyền dân tộc tự quyết. Người Slovenia, Serbia, Croatia đều thành lập những nước cộng hòa độc lập trong những năm đầu thập niên 1990, nhưng người Hồi giáo ở Bosnia và Herzegovina đã không được thành công như vậy. Trong khi cả Serbia và Croatia đều có những nhóm sắc tộc thiểu số nhỏ thì Bosnia lại đa dạng hơn về sắc tộc và có các nhóm thiểu số lớn người Serbia và Croatia sinh sống. Sau năm 1992, người Hồi giáo Bosnia là đối tượng của một chiến dịch thanh lọc sắc tộc do các lực lượng người Croatia và Serbia tiến hành. Cuộc chiến ở Bosnia gây thiệt hại lớn cho thường dân, và các tòa án tội phạm chiến tranh đã được thiết lập ở La Hay bắt đầu từ năm 1996 để xét xử những người chịu trách nhiệm đối với các cuộc thảm sát. Tuy nhiên trong phần lớn cuộc xung đột, Liên Hợp Quốc, NATO và Liên minh Châu Âu bị chia rẽ về cách thức đối phó. Một phần khiến cuộc chiến tranh ở Bosnia trở nên phức tạp đối với cộng đồng quốc tế chính là vấn đề đánh giá bao nhiêu phần chiến sự là do căng thẳng giữa người Bosnia gốc Croatia, gốc Serbia và người Hồi giáo, và bao nhiêu phần trăm bạo lực là do sự can thiệp của Serbia gây nên. Nếu như đó không phải là một cuộc xâm lược của Serbia thì lý do duy nhất để can thiệp là ngăn chặn các cuộc thảm sát. Giống như đối với Rwanda, cộng đồng quốc tế rất thống nhất trong việc lên án bạo lực ở Bancăng, nhưng không thể thống nhất về cách hành động chung hiệu quả cho tới giai đoạn cuối của cuộc xung đột năm 1995, khi một lực lượng gìn giữ hòa bình của NATO được gửi tới khu vực xung đột.

Vấn đề quyền tự quyết tiếp tục hiện diện ở Bancăng ngay cả khi Hiệp định Dayton đã chấm dứt cuộc nội chiến Bosnia giữa người Hồi giáo và người Serbia năm 1995. Ở Kosovo, một tỉnh thuộc Serbia với cộng đồng Hồi giáo gốc Anbani lớn, một phong trào đòi độc lập đã tăng cường hoạt động sau cái chết của lãnh tụ cộng

sản Josip Tito năm 1980. Năm 1997, một nhóm phiến quân có vũ trang tên là Quân đội Giải phóng Kosovo bắt đầu các cuộc tấn công vào các lực lượng an ninh Serbia ở Kosovo, dẫn đến các cuộc đàn áp trả đũa của tổng thống Serbia Slobodan Milosevic.

Các nhà ngoại giao Anh và Châu Âu đã theo dõi sát sao tình hình khi các điều kiện nhân quyền đã xấu đi ở tỉnh này, và rõ ràng là chính quyền Clinton không muốn Kosovo trở thành một Bosnia khác, nơi mà hàng ngàn người Hồi giáo đã bị thảm sát. Sau khi các cuộc đàm phán và các biện pháp trừng phạt chống lại Serbia không mang lại sự khác biệt nào, Mỹ và NATO đã đánh bom Serbia suốt 78 ngày đêm vào mùa xuân năm 1999. Milosevic buộc phải rút quân đội người Serbia ra khỏi Kosovo vào tháng 6 và NATO đã triển khai một lực lượng quốc tế nhằm duy trì ổn định ở tỉnh này. Mặc dù cảnh giết chóc đã chấm dứt nhưng một hiệp định về “địa vị cuối cùng” của Kosovo vẫn chưa thành hiện thực.

Quyền tự quyết trở thành một nguyên tắc đạo đức mơ hồ. Woodrow Wilson nghĩ rằng quyền tự quyết sẽ giúp giải quyết các vấn đề ở Trung Âu vào năm 1919, nhưng nó tạo ra không ít vấn đề so với số giải quyết được. Adolf Hitler sử dụng nguyên tắc này làm lung lay các quốc gia yếu trong những năm 1930. Với chưa tới 10% số quốc gia trên thế giới có sự thuần khiết về chủng tộc, rõ ràng việc coi quyền tự quyết là một nguyên tắc đạo đức hàng đầu có thể mang lại những hậu quả tai hại cho nhiều nơi trên thế giới.

Hi vọng lớn nhất cho tương lai là đặt ra câu hỏi *cái gì* được quyết cũng như *ai* quyết vấn đề đó. Trong những tình huống khi mà các nhóm gặp vấn đề chung sống với nhau thì có thể cho phép một mức độ tự trị nhất định đối với việc định đoạt các vấn đề đối nội. Quyền tự quyết đối nội có thể cho phép các mức độ tự trị khác nhau về văn hóa, kinh tế và chính trị tương tự như thực tiễn tại các nước như Thụy Sĩ hay Bỉ. Còn những nơi sự nổi loạn các mối ràng buộc như vậy vẫn chưa đủ thì trong một số trường hợp có thể dàn xếp một sự chia tách hòa bình như khi Tiệp Khắc tách ra một cách êm ả thành hai quốc gia có chủ quyền vào ngày 1/1/1993. Nhưng các đòi hỏi tuyệt đối đối với quyền tự quyết nhiều khả năng sẽ trở thành một nguồn bạo lực trừ khi được giải quyết một cách cực kỳ cẩn thận.

## **Cuộc chiến tranh Việt Nam**

Một ví dụ tốt về việc hiểu nhầm quyền tự quyết là cuộc Chiến tranh Việt Nam, vốn cướp đi sinh mạng của 58.000 lính Mỹ và khoảng 3 triệu người Việt Nam trong vòng 2 thập kỷ từ năm 1957 đến năm 1975. Dưới sự lãnh đạo của Hồ Chí Minh, Việt Nam



đã thành công trong việc đánh bại nỗ lực của Pháp nhằm lập lại chế độ thực dân sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, và vào năm 1954 một hội nghị quốc tế ở Geneva đã chia đất nước ra làm hai phần, gồm Bắc Việt Nam theo chế độ cộng sản có thủ đô ở Hà Nội và Nam Việt Nam không theo chế độ cộng sản với thủ đô ở Sài Gòn (ngày nay là Thành phố Hồ Chí Minh). Cuộc chiến tranh Việt Nam bắt đầu như một cuộc nội chiến giữa hai chính phủ này, với việc Nam Việt Nam chống lại nỗ lực của miền Bắc trong việc "thống nhất đất nước". Với sự hỗ trợ của Mỹ, miền Nam đã ngăn chặn thành công một cuộc trưng cầu dân ý về việc thống nhất đất nước đã được thỏa thuận tại Hội nghị Geneva.

### SỰ CAN THIỆP CỦA MỸ VÀO VIỆT NAM

Mỹ gửi quân tới Việt Nam nhằm đảo ngược bản án của cuộc chiến tranh ở đó, nghĩa là, chuyển những phí tổn khủng khiếp về nhân mạng và sự đau khổ sang cho người Việt Nam. Thế nhưng hóa ra cuối cùng nước Mỹ không thể đảo ngược bản án mà chỉ có thể trì hoãn lại phần nào những thất bại của mình mà thôi.

Những người trong số chúng ta, những người phản đối sự can thiệp của Mỹ nhưng cũng không muốn một chiến thắng của phe cộng sản, đã rơi vào một tình thế khó khăn mà không thể tìm ra được một cái kết vui vẻ cho câu chuyện – vì một lý do đáng buồn rằng không tồn tại một kết cục vui vẻ nào khả dĩ từ đầu đến cuối. Và chúng ta ở trong một tình thế khó khăn phải đưa ra nhanh chóng một lập luận tương đối phức tạp vào thời điểm mà hầu hết người Mỹ, ủng hộ cũng như phản đối chiến tranh, muốn có những sự đơn giản mù quáng.

- Irving Howe và Michael Walzer, "*Chúng ta có sai lầm ở Việt Nam?*"<sup>4</sup>

Mỹ nhìn nhận cuộc xung đột trong bối cảnh Chiến tranh lạnh, coi đó là sự tấn công của một chính phủ cộng sản chống lại một chính phủ phi cộng sản. Mỹ lo sợ rằng nếu Nam Việt Nam sụp đổ thì các chính phủ phi cộng sản khác ở Đông Nam Á cũng lần lượt sụp đổ theo như những quân bài domino. Chính phủ Bắc Việt Nam và đồng minh của mình ở miền Nam (Việt Cộng) coi cuộc chiến như là một sự tiếp tục cuộc kháng chiến chống Pháp giành độc lập và quyền tự quyết. Sau 15 năm đấu tranh, sự can thiệp trực tiếp của Mỹ đã chấm dứt với việc ký hiệp định hòa bình Paris năm 1973. Chiến tranh giữa hai miền vẫn tiếp tục cho tới khi Hà Nội thành công trong việc thống nhất đất nước năm 1975. Nhưng thay vì làm đổ những quân bài domino khác, nước Việt Nam thống nhất lại vướng vào xung đột với các

<sup>4</sup> Irving Howe và Michael Walzer, "Were We Wrong About Vietnam?" *The New Republic*, 18/8/1979, trang 18.

quốc gia cộng sản láng giềng là Campuchia và Trung Quốc. Nếu Mỹ hiểu một cách chính xác cuộc xung đột liên quan đến chủ nghĩa dân tộc và quyền tự quyết chứ không phải là một cuộc xung đột mang màu sắc ý thức hệ thì Mỹ có thể đã nhìn nhận vấn đề dưới góc độ cân bằng quyền lực và sử dụng những tư duy khác để định hướng chính sách của mình. Điều đáng ngạc nhiên là chính phủ cộng sản của Việt Nam và Mỹ ngày nay lại có quan hệ rất tốt với nhau.

## BIÊN NIÊN SỬ: SỰ DÍNH LÍU CỦA MỸ Ở VIỆT NAM (1954-1975)

(Nguồn chính: The History Place, "Vietnam War Timeline", và PBS: The American Experience, "Vietnam Timeline.")

**1954** Phản ứng lại việc Pháp bị đánh bại tại Điện Biên Phủ, Tổng thống Dwight Eisenhower đã đưa ra "Thuyết Đominô", cảnh báo rằng nếu Việt Nam rơi vào tay chủ nghĩa cộng sản thì các quốc gia khác ở Đông Nam Á sẽ cùng chung số phận.

### 1955

26/10 Diệm trở thành Tổng thống Việt Nam Cộng hòa (Nam Việt Nam)

### 1956

Mùa hè Sau khi Pháp rút quân, Nhóm Cố vấn Hỗ trợ Quân sự Hoa Kỳ bắt đầu huấn luyện các lực lượng quân sự Nam Việt Nam

Tháng 7 Việt Nam không thể tiến hành tổng tuyển cử theo quy định của Hiệp định Geneva năm 1954

### 1961 ***Đến cuối năm, hỗ trợ của Mỹ đối với Nam Việt Nam vượt 1 triệu đô la/ ngày***

Tháng 1 Thủ tướng Liên Xô Nikia Khrushchev tuyên bố Liên Xô ủng hộ "các cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc"; Bắc Việt Nam tăng cường tấn công miền Nam

Tháng 5 Tổng thống John F. Kennedy triển khai 400 lính mũ nồi xanh trong vai trò "cố vấn" cho quân đội Nam Việt Nam về chiến tranh chống nổi loạn

### 1962

Tháng 5 Trong một chuyến thăm Nam Việt Nam, McNamara tuyên bố "Chúng ta đang giành phần thắng trong cuộc chiến này"

Tháng 12 Sau chuyến thăm Sài Gòn, lãnh đạo phe đa số trong thượng viện Mỹ Michael Mansfield trở thành nhà hoạch định chính sách của Mỹ đầu tiên đặt câu hỏi về sự dính líu gia tăng của Mỹ ở Việt Nam; trong một báo cáo mật gửi Tổng thống John F. Kennedy ông lập luận rằng Mỹ

nên rút sự ủng hộ đối với Diệm

**1963** Đến ngày 31/12, khoảng 16.000 cố vấn quân sự Mỹ đóng tại Việt Nam

1/11 Với sự cho phép ngầm của Mỹ, binh sĩ Nam Việt Nam bao vây phủ tổng thống ở Sài Gòn; ngày 2/11 Diệm và em trai là Nhu bị bắt và ám sát.

22-24/11 Sau khi Kennedy bị ám sát, Johnson đảm nhiệm chức vụ tổng thống và nói với Đại sứ Lodge rằng Mỹ sẽ “không để mất” Việt Nam trong nhiệm kỳ tổng thống của mình

**1964** ***Chi phí cho sự hỗ trợ của Mỹ đối với Quân đội Việt Nam vượt 2 triệu đô la/ ngày; đến 31/12 có 23.000 cố vấn quân sự Mỹ được triển khai ở Nam Việt Nam***

2/8 Sự kiện Vịnh Bắc Bộ xảy ra khi ba tàu tuần tiễu Bắc Việt Nam nổ súng vào tàu USS Maddox ở Vịnh Bắc Bộ<sup>5</sup>

4/8 Johnson tuyên bố không kích trả đũa miền Bắc; hai chiến đấu cơ bị bắn hạ, và miền Bắc tuyên bố bắt giữ tù nhân chiến tranh Mỹ đầu tiên

7/8 Quốc hội bỏ phiếu áp đảo thông qua nghị quyết Vịnh Bắc Bộ cho phép Johnson “thực hiện các bước đi cần thiết, bao gồm cả sử dụng lực lượng quân sự... nhằm ngăn chặn sự xâm lược tiếp tục diễn ra”

**1965** ***Đến tháng Giêng, sự ủng hộ của công chúng đối với sự dính líu của Mỹ ở Việt Nam vào khoảng 80%; Đến cuối năm, khoảng 184.000 lính Mỹ được triển khai ở Việt Nam***

Tháng 3 Johnson ra lệnh bắt đầu Chiến dịch Sấm Rền, một chiến dịch đánh bom trong ba năm, từng bước leo thang sử dụng vũ lực

1/4 Johnson cho phép triển khai thêm quân và tiến hành tuần tiễu chiến đấu ở Nam Việt Nam; quyết định này không được công bố trong 2 tháng sau khi được đưa ra

Tháng 12 McNamara cảnh báo Johnson rằng thời gian ủng hộ miền Bắc và số thương vong trong chiến đấu của lính Mỹ có thể lên tới 1000 mỗi tháng; cuối tháng Mỹ tạm dừng ném bom lần hai

**1966** ***Đến cuối năm khoảng 390.000 quân nhân Mỹ được triển khai ở Việt Nam***

Cuối tháng 1 Mỹ tiến hành sáu tuần chiến dịch “tìm và diệt” nhằm tẩy sạch Việt Cộng; chiến dịch đánh bom của Mỹ bắt đầu trở lại và B-52 được đưa vào sử dụng vào tháng 4

**1967** ***Lực lượng lính Mỹ lên tới 463.000 người vào cuối năm, số***

---

<sup>5</sup> Nhiều bằng chứng cho thấy Mỹ tự dựng lên sự kiện này để có cơ đánh bom miền Bắc Việt Nam

***thương vong trong chiến đấu lên tới khoảng 16.000 người***

29/11 McNamara từ chức Bộ trưởng Quốc phòng, một phần vì bất bình với chính sách chiến tranh của Johnson

**1968** ***Lực lượng lính Mỹ lên mức 495.000 người vào cuối năm; hơn 1.000 lính Mỹ tử trận mỗi tháng, và số lính Mỹ tử trận ở Việt Nam đã lên mức 30.000 người***

Tháng 1 Bắc Việt Nam phát động Tổng tấn công và nổi dậy Tết Mậu Thân vào các đô thị Nam Việt Nam, bao gồm cả Sài Gòn; mặc dù các lực lượng Mỹ đã đánh bại được quân nổi dậy, quy mô của cuộc tấn công khiến báo giới và công luận Mỹ nghi ngờ tuyên bố của Lầu Năm Góc rằng "quân thù" sắp sửa bị đánh bại; Sau sự kiện Tết Mậu Thân, các cuộc thăm dò dư luận cho thấy chỉ có 26% người Mỹ ủng hộ chính sách chiến tranh của Johnson

31/3 Johnson tuyên bố sẽ không tìm cách tái ứng cử, đồng thời kêu gọi ngừng một phần việc đánh bom và khuyến khích Bắc Việt Nam tham dự đàm phán hòa bình

10/5 Đàm phán Hòa bình Paris bắt đầu, Averell Harriman đại diện Mỹ, phái đoàn miền Bắc do Xuân Thủy đứng đầu; các cuộc đàm phán diễn ra không liên tục trong vòng 5 năm tiếp theo

1/7 Tướng Creighton W. Abrams được thông báo thay thế tướng Westmoreland

**1969** ***Tổng số lính Mỹ tử trận lên tới khoảng 40.000 người***

Cuối tháng 1 Hội đàm Paris được nối lại

17/3 Nixon ra lệnh bí mật ném bom các kho hậu cần của Bắc Việt Nam ở Campuchia

Tháng 4 Số lượng lính Mỹ lên mức cao nhất – 543.000

14/5 Nixon đề xuất một Hiệp định hòa bình với miền Bắc nhưng nhanh chóng bị bác bỏ

Tháng 6 Nixon và Bộ trưởng Quốc phòng Melvin Laird công bố chính sách "Việt Nam hóa chiến tranh", theo đó Mỹ sẽ bắt đầu rút quân và trao cho quân đội Việt Nam Cộng hòa thêm nhiều trách nhiệm

**1970** ***Tới 31/12, số lính Mỹ giảm xuống còn 280.000***

Tháng 2 Kissinger bắt đầu 2 năm hội đàm bí mật với Lê Đức Thọ

30/4 Nixon tuyên bố mở rộng nỗ lực chiến tranh sang Campuchia

24/6 Thượng viện Mỹ bỏ phiếu hủy nghị quyết Vịnh Bắc Bộ

22/12 Quốc hội thông qua Tu chính án Cooper – Church, cấm sử dụng ngân sách quốc phòng cho các chiến dịch quân sự Mỹ ở Lào và Campuchia

**1971** ***Số lượng lính Mỹ giảm xuống còn khoảng 156.000 vào cuối năm, tổng số lính Mỹ tử trận vượt 45.000 người***

13-18/6 Tờ Thời báo New York và Bưu điện Washington công bố tài liệu của Lầu Năm Góc, gồm một loạt các văn bản mật liên quan đến các quyết định chính sách của Mỹ đối với Việt Nam

18-22/6 Thượng viện Mỹ thông qua một nghị quyết không bắt buộc kêu gọi rút toàn bộ lực lượng Mỹ ra khỏi Việt Nam vào cuối năm

**1972**

Tháng 4 Nixon ra lệnh B-52 ném bom Hà Nội và Hải Phòng với ý định ép miền Bắc nhượng bộ thêm trong đàm phán hòa bình

Tháng 7 Hội đàm Paris được nối lại

Tháng 10 Kissinger tuyên bố "hòa bình trong tầm tay" sau khi đạt được thỏa thuận khung với Lê Đức Thọ; tuy nhiên Tổng thống Việt Nam Cộng hòa Nguyễn Văn Thiệu bác bỏ đề xuất của Mỹ cho phép các lực lượng cộng sản được tiếp tục ở lại Nam Việt Nam

Tháng 12 Đàm phán hòa bình sụp đổ sau khi miền Bắc bác bỏ các sửa đổi do Thiệu đề xuất; Nixon ra lệnh tiến hành chiến dịch "đánh bom Giáng Sinh" nhằm ép Miền Bắc quay trở lại bàn đàm phán

26/12 Miền Bắc quay lại bàn đàm phán sau khi ném bom chấm dứt

**1973** ***Đến cuối năm tất cả lính Mỹ đã được rút khỏi Việt Nam, số quân nhân Mỹ tử trận được chốt ở con số 47.244 người.***

Tháng 1 Kissinger và Lê Đức Thọ đạt được thỏa thuận sửa đổi và Mỹ ép Thiệu phải chấp nhận; Thiệu gọi thỏa thuận này "chẳng khác gì đầu hàng"

23/1 Nixon tuyên bố ngừng bắn, thông báo Mỹ sẽ "chấm dứt chiến tranh và mang hòa bình trong danh dự tới Việt Nam và Đông Nam Á"

29/3 Mỹ hoàn tất việc rút quân khỏi Việt Nam

**1974**

Tháng 12 Bắc Việt Nam phát động tiến công miền Nam, giành được khu vực Đồng bằng sông Cửu Long; Mỹ chỉ phản ứng về mặt ngoại giao

**1975**

30/4 Quân đội Bắc Việt Nam tiến vào Sài Gòn, nhân viên chính phủ Mỹ cuối cùng sơ tán khỏi đại sứ quán; trong vòng vài giờ đồng hồ miền Bắc tuyên bố chiến tranh Việt Nam kết thúc

### ***Động cơ, phương tiện và hậu quả***

Nếu khó có thể sử dụng tiêu chí về sự nhất quán thì chúng ta có thể sử dụng những qui tắc nào khác để đánh giá sự can thiệp? Có ba yếu tố dùng để đánh giá một cuộc chiến tranh chính nghĩa: động cơ, phương tiện và hậu quả. Cả ba yếu tố này đều quan trọng bởi vì đánh giá những hành động can thiệp thông qua chỉ một yếu tố sẽ không mang lại câu trả lời đầy đủ. Ví dụ, nếu chỉ dùng yếu tố hậu quả để đánh giá việc can thiệp sẽ tương đương với việc nói rằng “kẻ mạnh luôn luôn đúng”. Chắc chắn không thể chỉ cân nhắc yếu tố hậu quả.

Mặt khác, có chủ ý tốt không thôi không thể bào chữa cho việc can thiệp. Ví dụ, nhà văn Norman Podhoretz lập luận rằng Mỹ có quyền can thiệp vào Việt Nam bởi vì Mỹ đang cố gắng bảo vệ miền nam Việt Nam khỏi một chế độ chuyên quyền. Hãy suy nghĩ về một ví dụ tương tự. Giả sử rằng một buổi tối kia một người bạn đề nghị chở con bạn về nhà. Đó là một buổi tối mưa rất to; người bạn đó lái xe quá nhanh, chiếc xe lao ra khỏi đường và con gái bạn bị chết. Người bạn của bạn nói rằng “Mình hoàn toàn có ý tốt. Mình muốn đưa cô bé về nhà sớm để nghỉ ngơi trước kỳ thi vào ngày hôm sau.” Tương tự như vậy, lập luận của Podhoretz rằng hành động của Mỹ ở Việt Nam là điều mà ông ta gọi là “thiếu thận trọng nhưng có đạo đức” thì ông đã không tính tới vấn đề hậu quả. Khi đánh giá việc can thiệp chúng ta phải đánh giá những tiêu chí khác ngoài động cơ; nghĩa là các phương tiện phù hợp và kết quả tốt cũng phải được cân nhắc.

Trong chiến tranh Việt Nam, nói rằng nước Mỹ đang cố gắng bảo vệ Nam Việt Nam khỏi những điều khủng khiếp do miền Bắc gây ra là không đủ. Thậm chí nếu nguyên nhân là chính đáng thì phương tiện được sử dụng là một vấn đề hoàn toàn khác. Một số câu hỏi cần đưa ra là: Liệu có cách khác không? Can thiệp có phải là phương thức cuối cùng không? Có nỗ lực nào để bảo vệ những thường dân vô tội không? Quy mô can thiệp có hợp lý – nói nôm na là sự trừng phạt có phù hợp với tội ác hay không – hay là quá mức? Có qui trình nào để đảm bảo sự công bằng không? Việc tuân thủ các quy trình quốc tế đa phương nhằm kiểm soát xu hướng của con người thiên vị bên nào đó khi cân nhắc những tiêu chí trên đến đâu? Còn về những hậu quả hay triển vọng thành công thì sao? Rồi nguy cơ xảy ra những hậu quả không lường trước được do không thấu hiểu tình hình tại nơi can thiệp, hay khó phân biệt được giữa thường dân và quân du kích thì sao? Rõ ràng chúng ta cần nhấn mạnh sự cần thiết phải quan tâm đến những tình huống phức tạp và liên quan đến nhiều mối quan hệ nhân quả khác nhau. Động cơ, phương tiện và hậu quả đều phải được cân nhắc thấu đáo trước khi đưa ra bất kỳ một phán xét nào.

Hãy xem xét chính sách ngăn chặn cộng sản đã dẫn tới việc can thiệp vào Việt Nam như thế nào. Như chúng ta đã thấy, trong những giai đoạn đầu tiên sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, vấn đề đặt ra là liệu nước Mỹ có nên thế chỗ nước Anh ở Đông Địa Trung Hải để bảo vệ Thổ Nhĩ Kỳ và Hy Lạp khỏi sự xâm phạm có thể xảy ra từ Liên Xô hay không. Các nhà hoạch định chính sách Mỹ gặp khó khăn trong việc làm thế nào để giải thích sự can thiệp như vậy với người dân Mỹ. Ngoại trưởng Mỹ George Marshall khá cẩn trọng. Những người khác như thứ trưởng ngoại giao Dean Acheson và thượng nghị sĩ Arthur Vandenburg muốn sử dụng một lập luận về đạo đức để kêu gọi người dân Mỹ tin vào những quyền tự do đối với toàn bộ nhân loại. Vì vậy khi tổng thống Truman giải thích các hành động của mình trong Học thuyết Truman, ông đã nói về việc cần phải bảo vệ tự do cho người dân khắp mọi nơi.

Nhà ngoại giao George Kennan, người đã cảnh báo về những kế hoạch hiếu chiến của Stalin, đã thấy vọng khi sự chính sách ngăn chặn mang tính chất ý thức hệ quá cao. Ông lập luận rằng nước Mỹ đang tìm cách ngăn chặn quyền lực Xô Viết; vì vậy, bất kỳ điều gì làm cân bằng quyền lực với Liên Xô mà không cần phải can thiệp trực tiếp bằng quân đội Mỹ đều là vì mục đích tốt đẹp. Nhưng những người mang quan điểm ý thức hệ cao hơn cho rằng nước Mỹ nên ngăn chặn trực tiếp chủ nghĩa cộng sản. Qua thời gian, quan điểm ủng hộ việc cân bằng quyền lực với Liên Xô đã chịu lép vế trước quan điểm rộng hơn ủng hộ chính sách ngăn chặn bằng cách giữ cho thế giới không còn chủ nghĩa cộng sản. Ở Việt Nam, quan điểm này khiến cho các nhà lãnh đạo đánh giá thấp sự khác nhau giữa các nhà nước cộng sản. Nước Mỹ bắt đầu cảm thấy họ phải ngăn chặn sức mạnh của Trung Quốc và Liên Xô cũng như sự phát triển của hệ tư tưởng cộng sản. Tới thời điểm học thuyết ngăn chặn được chuyển từ Đông Địa Trung Hải vào năm 1947 tới Đông Nam Á vào những năm 1950, nó đã trở thành lời biện minh cho một sự can thiệp quá tham vọng với kết cục tồi tệ.

Tóm lại, mặc dù trong thực tế nguyên tắc hoàn toàn không can thiệp thường xuyên bị vi phạm, nhưng nguyên tắc này vẫn vô cùng quan trọng. Những ngoại lệ đối với việc không can thiệp phải được đánh giá theo từng trường hợp thông qua việc xem xét động cơ, phương tiện và hậu quả. Những nguyên tắc tương tự cũng có thể được áp dụng đối với cuộc chiến tranh Iraq như chúng ta sẽ thấy ở phần sau.

---

## GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

---

### Mục đích

*Nghiencuuquocte.net* là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

### Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

### Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, [nghiencuuquocte@gmail.com](mailto:nghiencuuquocte@gmail.com)

---